

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC AIP SUP
36/26

Có hiệu lực từ
Effective from
06 AUG 2026

Được xuất bản vào
Published on
09 JUL 2026

KHAI THÁC TRỞ LẠI CẢNG HÀNG KHÔNG
QUỐC TẾ LIÊN KHƯƠNG (VVDL)

1 GIỚI THIỆU

Ngày 13/2/2026, Tập bổ sung AIP 13/26 đã được phát hành nhằm thông báo về việc đóng cửa tạm thời Cảng hàng không quốc tế Liên Khương từ 1700 ngày 03/03/2026 dự kiến đến 1659 ngày 25/8/2026.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc đưa vào khai thác trở lại Cảng hàng không quốc tế Liên Khương với các nội dung như sau:

- Dữ liệu sân bay;
- Các số liệu và đặc tính sân đỗ, đường lăn, đường CHC;
- Phương thức khai thác, vận hành tàu bay.

Ghi chú: Cảng hàng không quốc tế Liên Khương chính thức khai thác từ 1700 ngày 18/8/2026.

2 CHI TIẾT

Ghi chú: Những nội dung điều chỉnh được bôi đậm.

2.1 Dữ liệu sân bay

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.1.

RESUME OPERATIONS AT LIEN KHUONG
INTERNATIONAL AIRPORT (VVDL)

1 INTRODUCTION

On 13 FEB 2026, AIP Supplement 13/26 has been issued regarding the temporary closure of Lien Khuong International Airport from 1700 on 03 MAR 2026 estimated to until 1659 on 25 AUG 2026.

This AIRAC AIP Supplement issues notification of resuming operations at Lien Khuong International Airport with following contents:

- Aerodrome data;
- Apron, TWYs and RWY physical characteristics;
- Aircraft operational procedures.

Note: Lien Khuong International Airport will be officially put into operation from 1700 on 18 AUG 2026.

2 DETAILS

Note: The adjusted contents are bold.

2.1 Aerodrome data

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.1.

1	Vị trí của điểm quy chiếu sân bay ARP site at AD	Giao điểm của tìm đường CHC 09/27 và tìm đường lăn E5 vào sân đỗ tàu bay Intersection of RCL 09/27 and CL of TWY E5 to APN
2	Hướng và cự ly so với thành phố Direction and distance from city	Cách trung tâm phường Xuân Hương - Đà Lạt 30 KM về phía Nam 30 KM from the centre of Xuan Huong ward - Da Lat to the South
3	Nhiệt độ trung bình Reference temperature	30.9°C
4	Độ lệch từ/Thay đổi hàng năm MAG VAR/Annual change	0.88° Tây (2026)/Không 0.88° W (2026)/NIL

2.2 Các số liệu và đặc tính sân đỗ, đường lăn

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.8.

2.2 Apron, TWYs physical characteristics

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.8.

1	Ký hiệu, bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ Apron designation, surface and strength	- Sân đỗ 1: - Vị trí đỗ 1, 1R, 2, 3, 4, Bê tông xi măng, PCR 510/R/A/W/T - Vị trí đỗ 5, 5R, 6, 7, 8, 8R, 8L, 9 và 9A, Bê tông xi măng, PCR 660/R/A/W/T - Sân đỗ 2 (vị trí đỗ 10 và 11), Bê tông nhựa, PCR 380/F/C/X/T - Sân quay đầu nằm ở cuối đường CHC 09, Bê tông xi măng, PCR 690/R/C/W/T - APN 1: - Stands 1, 1R, 2, 3, 4, Cement concrete, PCR 510/R/A/W/T - Stands 5, 5R, 6, 7, 8, 8R, 8L, 9 and 9A, Cement concrete, PCR 660/R/A/W/T - APN 2 (stands 10 and 11), Bituminous concrete, PCR 380/F/C/X/T - Turn pad located at the end of RWY 09, Cement concrete, PCR 690/R/C/W/T
2	Ký hiệu chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn TWY designation, width, surface and strength	- Đường lăn song song E: 23 M, Bê tông xi măng, PCR 690/R/C/W/T - Đường lăn nối E5: 33 M, Bê tông xi măng, PCR 690/R/C/W/T - Đường lăn nối E6: 28 M, Bê tông xi măng, PCR 690/R/C/W/T - Đường lăn nối D2: 42 M, Bê tông xi măng, PCR 690/R/C/W/T - Đường lăn nối D4: 18 M, Bê tông nhựa, PCR 580/F/C/X/T - Parallel TWY E: 23 M, Cement concrete, PCR 690/R/C/W/T - Connecting TWY E5: 33 M, Cement concrete, PCR 690/R/C/W/T - Connecting TWY E6: 28 M, Cement concrete, PCR 690/R/C/W/T - Connecting TWY D2: 42 M, Cement concrete, PCR 690/R/C/W/T - Connecting TWY D4: 18 M, Bituminous concrete, PCR 580/F/C/X/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ độ cao Altimeter checkpoint location and elevation	Vị trí: Tại các vị trí đỗ tàu bay Mức cao: Tương ứng với từng vị trí đỗ tàu bay Position: Located at aircraft stands Elevation: Corresponding to each aircraft stand
4	Điểm kiểm tra VOR VOR checkpoint	Vị trí: Nằm trên đường lăn D2 Tọa độ: 114504.54B - 1082205.22Đ Góc phương vị: 104° Cự ly: 0.8 NM Position: Located at TWY D2 Coordinate: 114504.54N - 1082205.22E Azimuth: 104° Distance: 0.8 NM
5	Ghi chú Remarks	- Vệt lăn B, 23 M, Bê tông xi măng, PCR 510/R/A/W/T - Đường lăn D4 sử dụng cho tàu bay code C (sải cánh dưới 36 m) và tương đương trở xuống - Taxilane B, 23 M, Cement concrete, PCR 510/R/A/W/T - TWY D4: Used for aircraft up to code C (wingspan up to but not including 36 M) and equivalent

2.3 Các số liệu và đặc tính đường CHC

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.12.

2.3 RWY physical characteristics

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.12.

Ký hiệu đường CHC Số	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải (PCR) bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ ngưỡng đường CHC Tọa độ cuối đường CHC Độ chênh cao giữa mặt Geoid và Ellipsoid tại ngưỡng đường CHC	Mức cao ngưỡng đường CHC và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác
Designations RWY NR	TRUE BRG	Dimension of RWY (M)	Strength (PCR) and surface of RWY and SWY	THR coordinates RWY end coordinates THR geoid undulation	THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY
1	2	3	4	5	6

09	086.91°	3 250 x 45	690/R/C/W/T Bê tông xi măng 690/R/C/W/T Cement concrete	114508.07N 1082048.97E NIL NIL	THR 929.9 M NIL
27	266.91°	3 250 x 45	690/R/C/W/T Bê tông xi măng 690/R/C/W/T Cement concrete	114513.75N 1082236.14E NIL NIL	THR 962.4 M NIL

Ký hiệu đường CHC Số	Độ dốc RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M)	Kích thước khoảng trống (M)	Kích thước dải bảo hiểm (M)	Kích thước khu vực an toàn cuối đường CHC (M)
Designations RWY NR	Slope of RWY- SWY	SWY dimensions (M)	CWY dimensions (M)	Strip dimensions (M)	Dimensions of runway end safety areas (M)
1	2	3	4	5	6
09	0.99%	100 x 60	250 x 90	3 570 x 280	140 x 90
27	0.99%	100 x 60	300 x 150	3 570 x 280	140 x 90

2.4 Sơn kẻ dấu hiệu trên đường lăn, đèn PAPI, đèn đoạn dừng

2.4.1 Đường lăn

Sơn kẻ dấu hiệu: **Tim, lề, mép, giới hạn sải cánh, vạch dừng trước khi lên đường CHC, điểm kiểm tra đài VOR.**

2.4.2 Đèn PAPI

Đèn VASIS (MEHT) PAPI đường CHC 27: **Trái/3.2°.**

2.4.3 Đèn đoạn dừng

Màu sắc đèn đoạn dừng đường CHC 09/27: **Đỏ.**

2.4.4 Các loại đèn khác, nguồn điện dự phòng

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.15.

2.4 TWY markings, PAPI, SWY LGT

2.4.1 TWY

TWY markings: **CL, edge, border, wingtips limit, RWY-holding position, VOR checkpoint.**

2.4.2 PAPI

VASIS (MEHT) PAPI RWY 27: **Left/3.2°.**

2.4.3 SWY LGT

The colour of SWY LGT of RWY 09/27: **Red.**

2.4.4 Other lightings, secondary power supply

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.15.

1	Đèn và vị trí của thiết bị đo gió Anemometer location and LGT	- Tại đầu đường CHC 27: Cách tim đường CHC khoảng 110 M về phía Nam, cách thêm đường 27 khoảng 388 M, có 05 đèn led ánh sáng vàng phía trên cột đo gió. - Tại đầu đường CHC 09: Cách tim đường CHC khoảng 110 M về phía Nam, cách thêm đường 09 khoảng 575 M, có 05 đèn led ánh sáng vàng phía trên cột đo gió. - At the beginning of RWY 27: About 110 M from RCL 27 to the South, 388 M from THR 27, 05 yellow led lights above the anemometer. - At the beginning of RWY 09: About 110 M from RCL 09 to the South, 575 M from THR 09, 05 yellow led lights above the anemometer.
2	Nguồn điện dự phòng Secondary power supply	2 máy phát điện 330 KVA, 2 bộ lưu trữ điện UPS, 60 KVA/bộ 2 generators 330 KVA, 2 UPSs, 60 KVA/set

2.5 Chương ngại vật sân bay

- Hủy bỏ: VVDLOB042.
- Bổ sung: VVDLOB043.
- Điều chỉnh: VVDLOB001, VVDLOB011, VVDLOB017.

2.5 Aerodrome obstacles

- Withdrawal: VVDLOB042.
- Addition: VVDLOB043.
- Adjustment: VVDLOB001, VVDLOB011, VVDLOB017.

Nhận dạng/Ký hiệu chướng ngại vật OBST ID/ Designation	Loại chướng ngại vật OBST Type	Vị trí của chướng ngại vật OBST position	Mức cao/ chiều cao ELEV/HGT	Dấu hiệu/Loại, màu sắc, đèn Markings/Type, colour, lighting (LGT)	Ghi chú Remarks
a	b	c	d	e	f
VVDLOB001	Tường rào Fence wall	114516.1N 1082244.3E	968/3 M	Có sơn Marked	Trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay - Loại A - Đường CHC 09/27 Depicted on Aerodrome Obstacle Chart - Type A - RWY 09/27
VVDLOB011	Vọng gác số 2 Guard tower 2	114514.6N 1082156.6E	955/5 M	Có sơn, có đèn Marked, lighted	Sẽ trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay - Loại A - Đường CHC 09/27 To be depicted on Aerodrome Obstacle Chart - Type A - RWY 09/27
VVDLOB017	Chòi gác Guard tower	114517.0N 1082239.4E	969/5 M	Có sơn, có đèn Marked, lighted	Sẽ trình bày trên sơ đồ chướng ngại vật sân bay - Loại B To be depicted on Aerodrome Obstacle Chart - Type B
VVDLOB043	Nhà House	114517.0N 1082244.31E	974/10	Không NIL	Trình bày trên sơ đồ loại A, đường CHC 09/27 Depicted on Aerodrome Obstacle Chart - Type A - RWY 09/27

– Các chướng ngại vật khác không thay đổi.

– Other aerodrome obstacles remain unchanged.

2.6 Tải trọng khai thác tàu bay trên đường CHC

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.23.

PCR của đường CHC 09/27: PCR 690/R/C/W/T

- Đáp ứng khai thác: Tàu bay Code D như tàu bay B757, A300... và tương đương trở xuống có chỉ số ACRmax nhỏ hơn chỉ số PCR của đường CHC được công bố.
- Đối với tàu bay Code C, Code D có chỉ số ACRmax lớn hơn chỉ số PCR của đường CHC thực hiện theo Annex 14, Volume I – Aerodromes Design and Operations.

2.7 Danh mục không đáp ứng

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.23.

2.6 The aircraft loading on RWY

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.23.

RWY 09/27: PCR 690/R/C/W/T

- Capability to accommodate: Aircraft up to Code D such as B757, A300... and equivalent with ACRmax smaller than PCR of RWY.
- For aircraft Code C, Code D with ACRmax over PCR of RWY comply with Annex 14, Volume I – Aerodromes Design and Operations.

2.7 List of non-compliance

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.23.

STT Number	Nội dung không đáp ứng Non Compliance	Biện pháp kiểm soát đang áp dụng Mitigation Measure
1	Vọng gác an ninh nằm trong dải bay, cách tim đường CHC khoảng 90 M, không đảm bảo độ dễ gãy The security guard tower system located in the runway strip (about 90 M from the RCL) has a concrete structure that does not meet the fragility requirements	Chi tiết xem tại link: https://english.caa.gov.vn/doc/airport-management/others/trang-1.htm See link detail: https://english.caa.gov.vn/doc/airport-management/others/trang-1.htm
2	Chiều rộng khoảng trống đường CHC 09 (rộng 90 M) mở rộng từ tim đường CHC kéo dài về mỗi phía không đảm bảo khoảng cách tối thiểu (75 M cho đường CHC có thiết bị) The width of CWY of RWY 09 (90 M) expanded from the CL of extended RWY to each side doesn't ensure the minimum distance (75 M for instrument RWY)	

2.8 Hoạt động của chim và động vật hoang dã ảnh hưởng đến sân bay

2.8 The birds and wildlife activities affect to AD

Tham chiếu AIP Việt Nam, Mục VVDL AD 2.23.

Refer to AIP Viet Nam, Item VVDL AD 2.23.

Loài chim Birds species	Số lượng, độ cao hoạt động, mật độ, thời gian hoạt động, vị trí cư trú và kiếm ăn Number of birds, heightband, density, operating period, roost and feeding position	Sự di chuyển hàng ngày, có cất qua khu vực sân bay Daily movement, across the aerodrome	Mức độ rủi ro an toàn Safety risk level
Chim én Swallow	- Số lượng: 43 con. - Độ cao hoạt động: Khoảng < 40 M. - Mật độ chim: Bầy đàn nhỏ. - Thời gian hoạt động: Tháng 10 đến tháng 5, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 43 birds. - Heightband (AGL): APRX < 40 M AGL. - Bird density: Small flock. - Operating period: From October to May, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim sẻ Sparrow	- Số lượng: 1 con. - Độ cao hoạt động: Khoảng < 30 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 1 bird. - Heightband (AGL): APRX < 30 M AGL. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim cu đất (Chim ngói) Spotted dove (Laughing dove)	- Số lượng: 29 con. - Độ cao hoạt động: Khoảng < 30 M. - Mật độ chim: Bầy đàn nhỏ. - Thời gian hoạt động: Tháng 5 đến tháng 10 (mùa mưa), cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 29 birds. - Heightband (AGL): APRX < 30 M AGL. - Bird density: Small flock. - Operating period: From May to October (rainy season), all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Trung bình Average
Chim yến Salagane	- Số lượng: 313 con. - Độ cao hoạt động: 50 - 100 M. - Mật độ chim: Bầy đàn lớn. - Thời gian hoạt động: Tháng 5 đến tháng 10 (mùa mưa), cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 313 birds. - Heightband (AGL): 50 - 100 M. - Bird density: Large flock. - Operating period: From May to October (rainy season), all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực lễ bảo hiểm và các khu vực lân cận khác. RWY trip and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim te te Lapwing	- Số lượng: 20 con. - Độ cao hoạt động: < 30 M. - Mật độ chim: Bầy đàn nhỏ. - Thời gian hoạt động: Tháng 5 đến tháng 10 (mùa mưa), cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 20 birds. - Heightband (AGL): < 30 M. - Bird density: Small flock. - Operating period: From May to October (rainy season), all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực đường lân. Old terminal and other TWY areas.	Thấp Low

Cú mèo Owl	- Số lượng: 1 con. - Độ cao hoạt động: < 50 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, ban đêm. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 1 bird. - Heightband (AGL): < 50 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, night. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực lễ bảo hiểm và các khu vực lân cận khác. RWYs trip and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim chào bèo Drongo	- Số lượng: 1 con. - Độ cao hoạt động: < 20 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 1 bird. - Heightband (AGL): < 20 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim sáo Starling	- Số lượng: 1 con. - Độ cao hoạt động: < 20 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 1 bird. - Heightband (AGL): < 20 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim cút Quail	- Số lượng: 1 con. - Độ cao hoạt động: < 20 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 1 bird. - Heightband (AGL): < 20 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim bói cá Kingfisher	- Số lượng: 3 con. - Độ cao hoạt động: < 20 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 3 birds. - Heightband (AGL): < 20 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực nhà ga cũ và các khu vực lân cận khác. Old terminal and other vicinity areas.	Thấp Low
Chim trâu xanh Merops orientalis	- Số lượng: 4 con. - Độ cao hoạt động: < 20 M. - Mật độ chim: Đơn lẻ. - Thời gian hoạt động: Quanh năm, cả ngày. - Vị trí cư trú và kiếm ăn: Không xác định được vị trí. - Number of birds: 4 birds. - Heightband (AGL): < 20 M. - Bird density: Single. - Operating period: All year, all day. - Roost and feeding position: Not specified.	Khu vực đường CHC đầu 09 và các khu vực lân cận khác. RWY 09 and other vicinity areas.	Trung bình Average

2.9 Phương thức khai thác, vận hành tàu bay

2.9.1 Phương thức vận hành tàu bay từ đường CHC, đường lăn vào sân đỗ và ngược lại

2.9.1.1 Sân đỗ 1

a) Đối với tàu bay đến

- Đường CHC 27: Tàu bay sau khi hạ cánh → lăn trên đường CHC 09/27 → tàu bay quay đầu tại sân quay đầu đường CHC 09 → lăn trên đường CHC 09/27 → đường lăn E5/ (đường lăn E6 → đường lăn E) → đường lăn D2 → sân đỗ số 1 → vệt lăn B → vị trí đỗ.
- Đường CHC 09: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn E5/ (đường lăn E6 → đường lăn E) → đường lăn D2 → sân đỗ số 1 → vệt lăn B → vị trí đỗ.

b) Đối với tàu bay khởi hành

- Đường CHC 27: Sân đỗ số 1 → vệt lăn B → đường lăn D2 → đường lăn E → đường lăn E6 → đầu đường CHC 27 → khởi hành.
- Đường CHC 09: Sân đỗ số 1 → vệt lăn B → đường lăn D2 → Đường lăn E5 → đầu đường CHC 09 → tàu bay quay đầu tại sân quay đầu đường CHC 09 → khởi hành.

2.9.1.2 Sân đỗ 2

a) Đối với tàu bay đến

- Đường CHC 27: Tàu bay sau khi hạ cánh → lăn trên đường CHC 09/27 → tàu bay quay đầu tại sân quay đầu đường CHC 09 → lăn trên đường CHC 09/27 → đường lăn E6/ (đường lăn E5 → đường lăn E) → đường lăn D4 → sân đỗ số 2 → vị trí đỗ.
- Đường CHC 09: Tàu bay sau khi hạ cánh → đường lăn E6/ (đường lăn E5 → đường lăn E) → đường lăn D4 → sân đỗ số 2 → vị trí đỗ.

b) Đối với tàu bay khởi hành

- Đường CHC 27: Sân đỗ số 2 → đường lăn D4 → đường lăn E6 → đầu đường CHC 27 → khởi hành.
- Đường CHC 09: Sân đỗ số 2 → Đường lăn D4 → đường lăn E → đường lăn E5 → đường CHC 09/27 → tàu bay quay đầu tại sân quay đầu đường CHC 09 → khởi hành.

2.9.2 Phương thức vận hành tàu bay cho vị trí đỗ 10 và 11

Khai thác loại tàu bay code C, sải cánh tối đa 36 M và tương đương trở xuống.

2.10 Mức cao và tọa độ INS vị trí đỗ của tàu bay

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD 2.VVDL-4-2.

2.9 Aircraft operational procedures

2.9.1 Aircraft operational procedures from RWY, TWY into apron and vice versa

2.9.1.1 Apron 1

a) For arrival aircraft

- RWY 27: After landing → taxi on RWY 09/27 → aircraft backtrack at turn-pad area of RWY 09 → taxi on RWY 09/27 → TWY E5/(TWY E6 → TWY E) → TWY D2 → apron 1 → taxilane B → stand.
- RWY 09: After landing → TWY E5/(TWY E6 → TWY E) → TWY D2 → apron 1 → taxilane B → stand.

b) For departure aircraft

- RWY 27: Apron 1 → taxilane B → TWY D2 → TWY E → TWY E6 → RWY 27 for departure.
- RWY 09: Apron 1 → taxilane B → TWY D2 → TWY E5 → RWY 09 → aircraft backtrack at turn-pad area of RWY 09 for departure.

2.9.1.2 Apron 2

a) For arrival aircraft

- RWY 27: After landing → taxi on RWY 09/27 → aircraft backtrack at turn-pad area of RWY 09 → taxi on RWY 09/27 → TWY E6/(TWY E5 → TWY E) → TWY D4 → apron 2 → stand.
- RWY 09: After landing → TWY E6/(TWY E5 → TWY E) → TWY D4 → apron 2 → stand.

b) For departure aircraft

- RWY 27: Apron 2 → TWY D4 → TWY E6 → RWY 27 for departure.
- RWY 09: Apron 2 → TWY D4 → TWY E → TWY E5 → RWY 09/27 → aircraft backtrack at turn-pad area of RWY 09 for departure.

2.9.2 Aircraft operational procedures for stands 10 and 11

Used for aircraft up to code C and equivalent, maximum wingspan of 36 M.

2.10 The INS coordinates and elevation for ACFT stands

Refer to AIP Viet Nam, page AD 2.VVDL-4-2.

Position	Coordinates		Elevation (M)	Remarks
Stand 1	114459.05N	1082202.92E	949.9	Aircraft stand
Stand 1R	114459.04N	1082202.73E	949.9	Aircraft stand
Stand 2	114459.09N	1082204.30E	950.0	Aircraft stand
Stand 3	114459.19N	1082206.14E	950.2	Aircraft stand
Stand 4	114459.30N	1082207.63E	950.3	Aircraft stand
Stand 5	114459.40N	1082209.37E	950.5	Aircraft stand
Stand 5R	114459.94N	1082209.11E	950.6	Aircraft stand
Stand 6	114459.47N	1082210.86E	950.7	Aircraft stand

Stand 7	114459.58N	1082212.86E	951.0	Aircraft stand
Stand 8	114459.68N	1082214.73E	951.3	Aircraft stand
Stand 8R	114500.73N	1082214.09E	951.5	Aircraft stand
Stand 8L	114500.80N	1082215.26E	951.7	Aircraft stand
Stand 9	114459.78N	1082216.60E	951.5	Aircraft stand
Stand 9A	114500.86N	1082216.55E	951.9	Aircraft stand
Stand 10	114501.93N	1082235.75E	960.4	Aircraft stand
Stand 11	114500.57N	1082235.82E	960.0	Aircraft stand

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 06/8/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ hủy bỏ AIP SUP 13/26.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này gồm 4 phụ đính như sau:

Sơ đồ sân bay - ICAO

Sơ đồ sân đỗ/vị trí đỗ tàu bay – ICAO

Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO

Sơ đồ chướng ngại vật sân bay – ICAO – Loại A (Các giới hạn khai thác)

- HẾT -

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 06 AUG 2026

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement supersedes AIP Supplement 13/26.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

This AIRAC AIP Supplement consists of 4 attachments as follows:

Aerodrome chart - ICAO

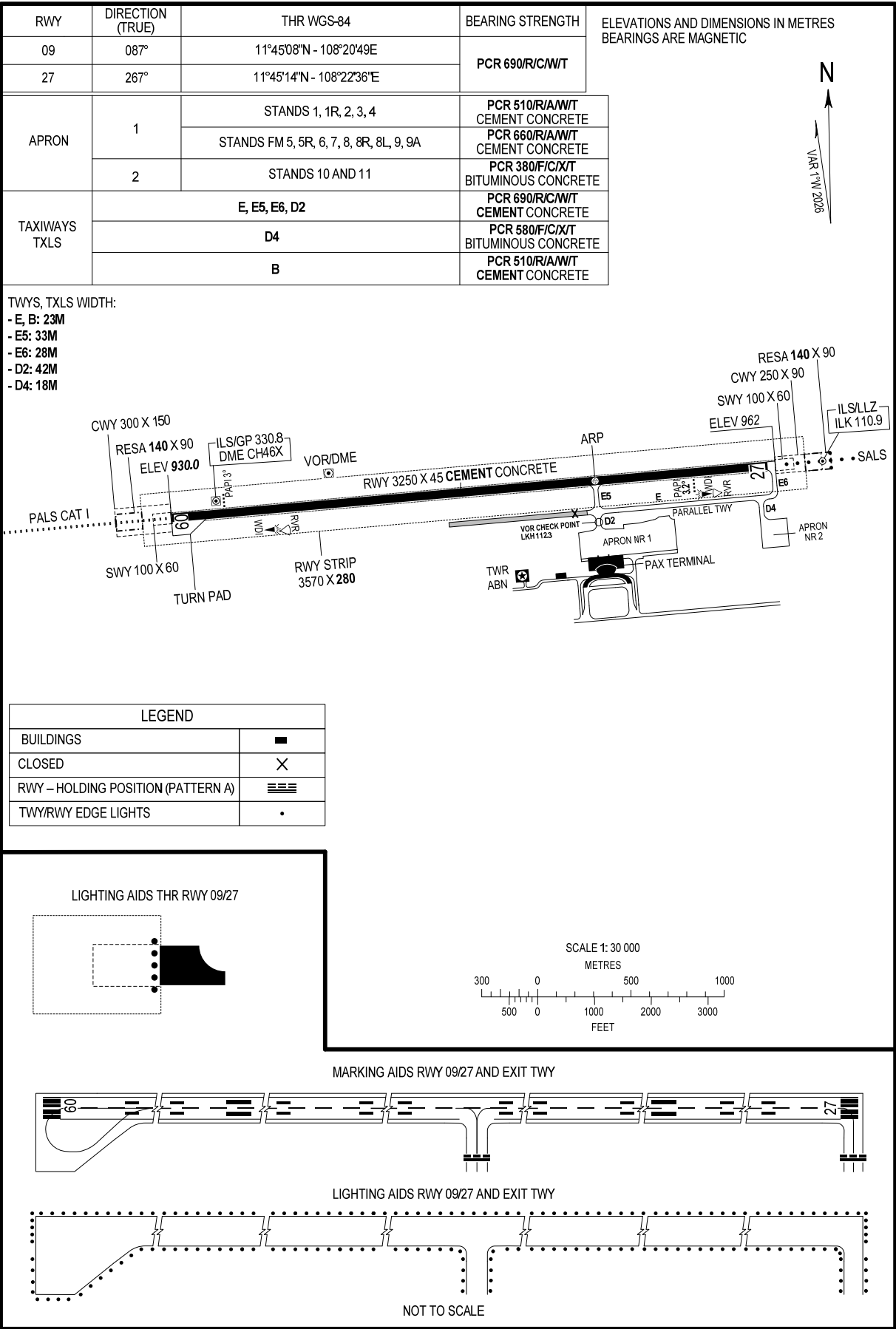
Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO

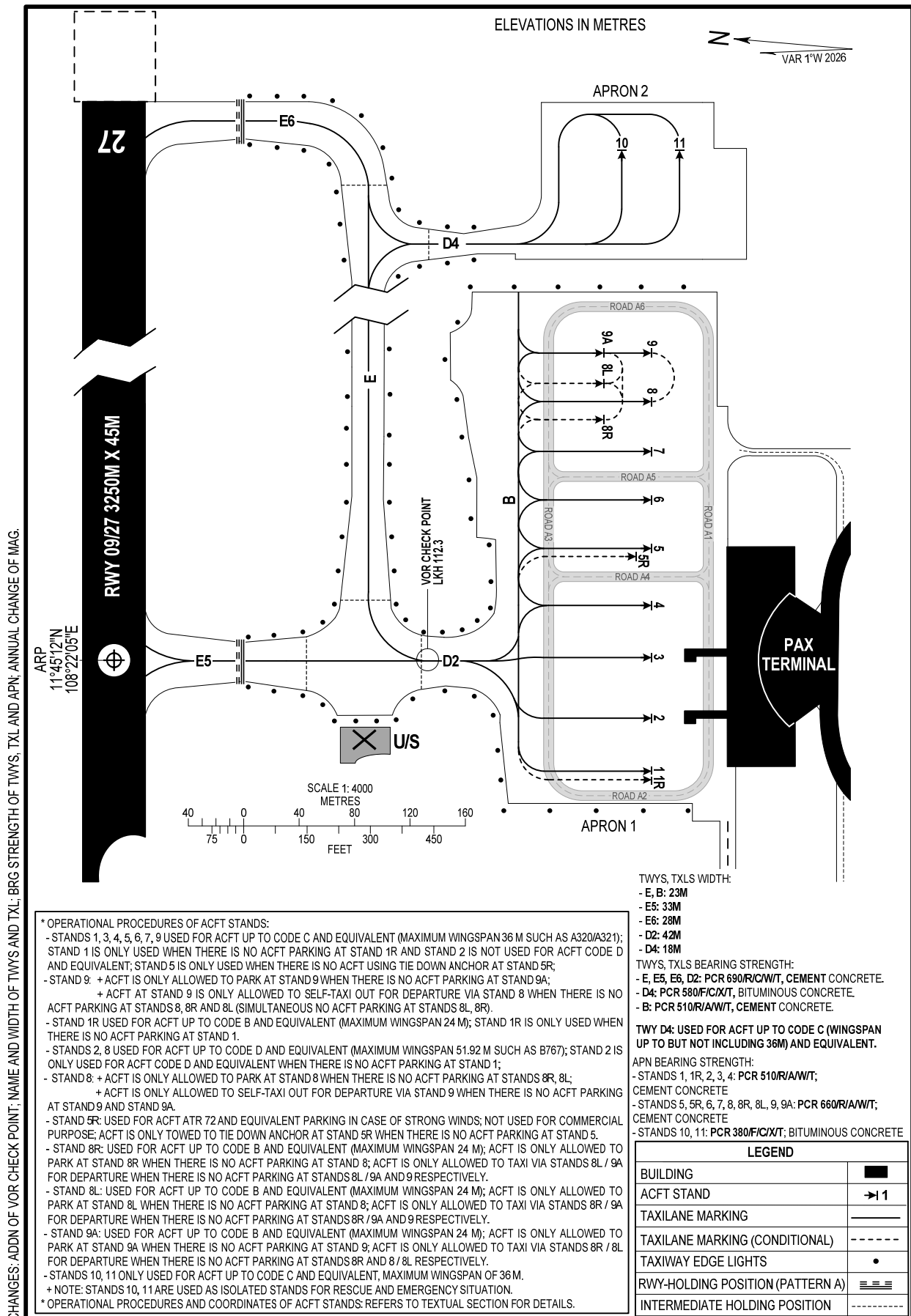
Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO

Aerodrome Obstacle Chart – ICAO – Type A (Operating limitations)

- END -

CHANGES: RWY SURFACE; NAME AND WIDTH OF TWYS AND TXL; BRG STRENGTH OF RWY, TWYS, TXL AND APN; ELEV OF THR RWY 09;
RESA; PSN OF WDI; ADDN OF VOR CHECK POINT; RWY STRIP; PAPI RWY 27; ANNUAL CHANGE OF MAG.





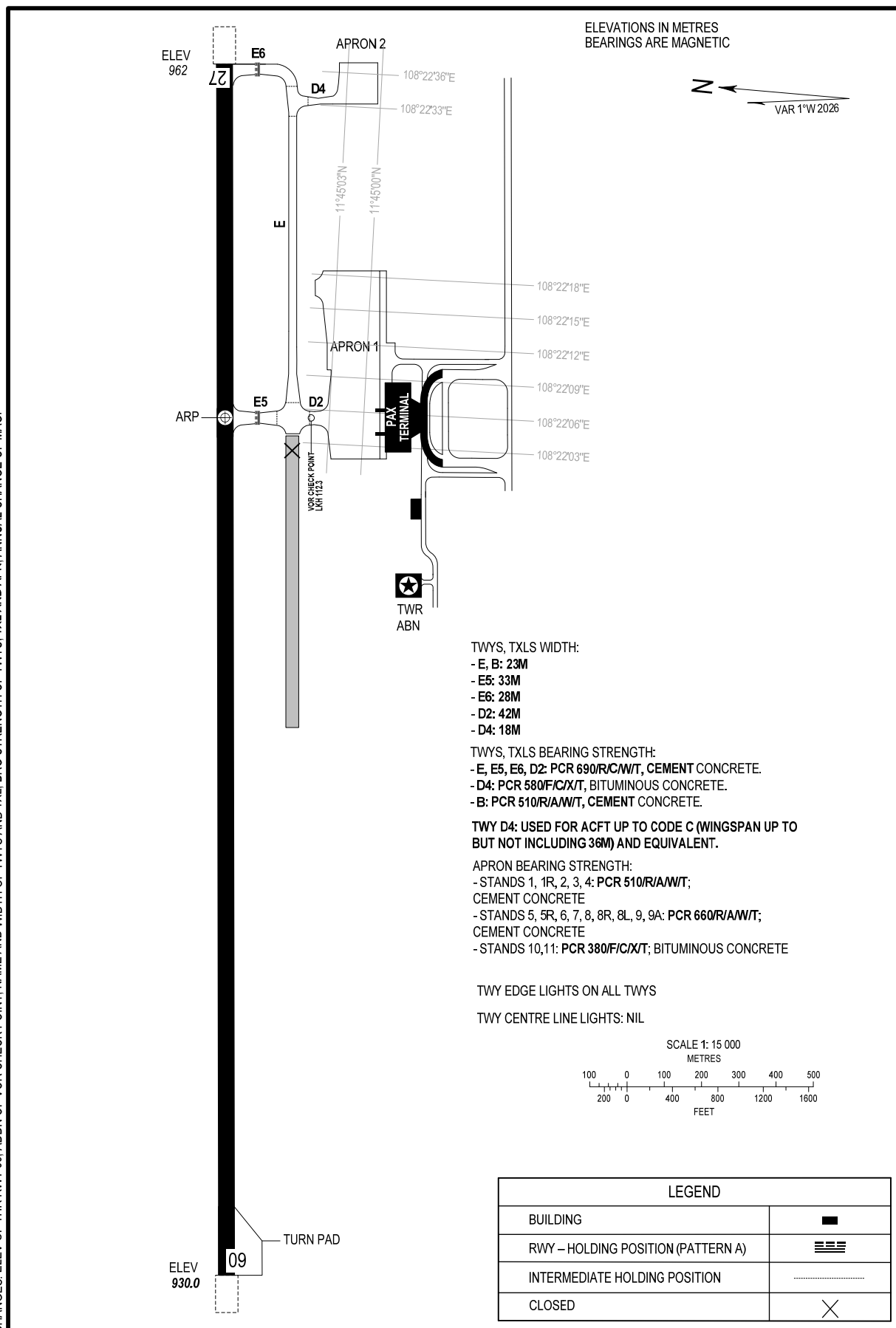
**AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO**

APRON ELEV
960M

TWR: 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

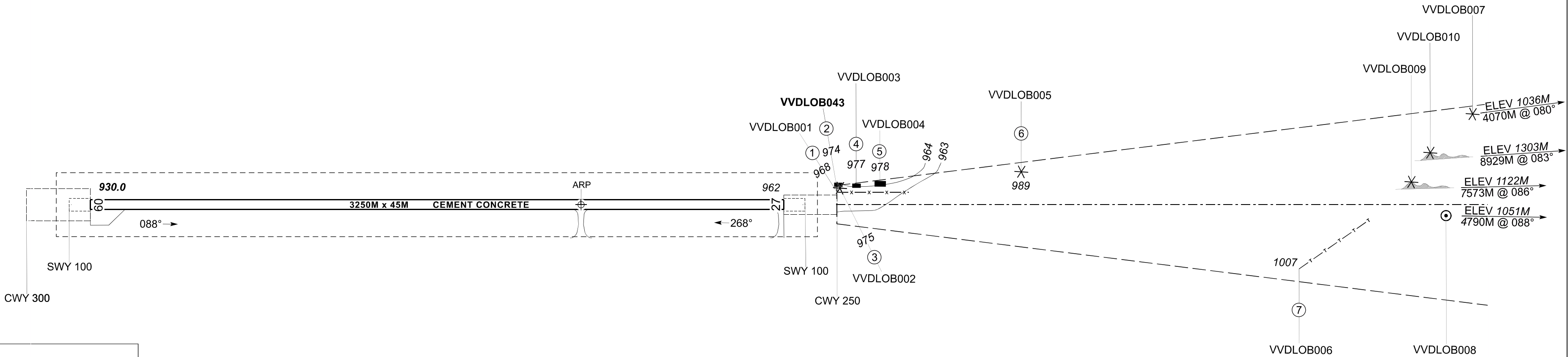
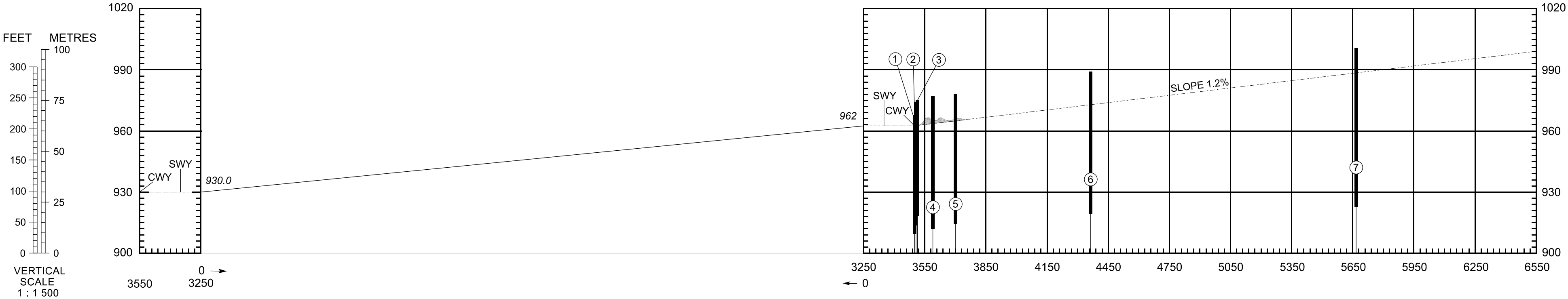
CHANGES: ELEV OF THR RWY 09; ADDN OF VOR CHECK POINT; NAME AND WIDTH OF TWYS AND TXL; BRG STRENGTH OF TWYS, TXL AND APN; ANNUAL CHANGE OF MAG.



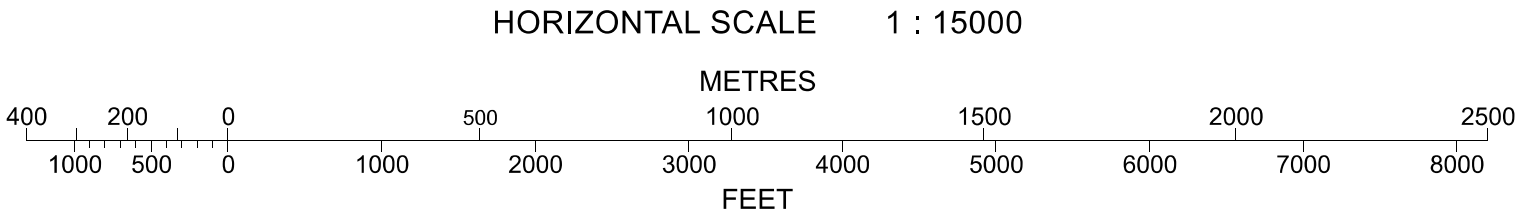
MAGNETIC VARIATION 1°W - 2026

RWY 09/27

DECLARED DISTANCES			
RWY 09		RWY 27	
3250	TAKE-OFF RUN AVAILABLE	3250	
3500	TAKE-OFF DISTANCE AVAILABLE	3550	
3350	ACCELERATE STOP DISTANCE AVAILABLE	3350	
3250	LANDING DISTANCE AVAILABLE	3250	



LEGEND	
IDENTIFICATION NUMBER	①
POLE, TOWER, SPIRE, ANTENNA, ETC.	⊙
TREE	*
BUILDING OR LARGE STRUCTURE	■
POWER LINE	—T—T—T—
FENCE	—x—x—x—
TERRAIN CONTOUR	~
TERRAIN PENETRATING OBSTACLE PLANE	▲



ORDER OF ACCURACY
HORIZONTAL 00M.
VERTICAL 00M.

AMENDMENT RECORD		
No.	DATE	ENTERED BY

CHANGES: ADDITION OF VVDLOB043; ELEV OF THR RWY 09; ANNUAL CHANGE OF MAGNETIC.